Signature Not Verified

Người ký: PHẠM ANH TUẤN
Ký ngày: 24/08/2022 15:42:09

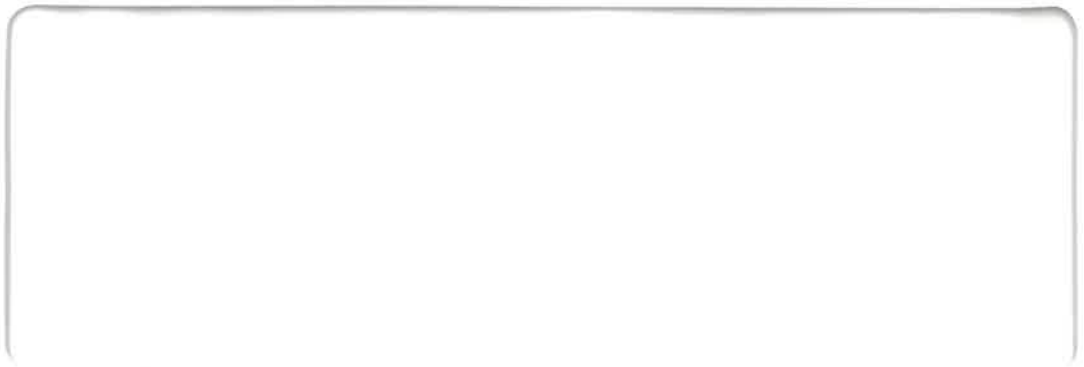

EY
Building a better working world

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60999244/22965388/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6037-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.746.142.864.756**	**5.768.713.352.951**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***968.799.086.131***	***1.042.424.242.675***
111	1. Tiền		453.999.086.131	423.824.242.675
112	2. Các khoản tương đương tiền		514.800.000.000	618.600.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	5	-	***60.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	60.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.139.705.642.930***	***2.396.155.027.974***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.120.514.476.336	2.359.377.039.264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.364.952.676	38.618.723.054
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.418.046.317	2.461.626.213
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(9.641.961.728)	(4.352.489.886)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***2.363.332.651.692***	***1.992.010.934.705***
141	1. Hàng tồn kho		2.370.510.180.542	1.999.188.463.555
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.177.528.850)	(7.177.528.850)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***274.305.484.003***	***278.123.147.597***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.861.880.600	4.077.235.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	269.443.603.403	274.045.911.775
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**710.167.632.112**	**705.979.947.383**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***73.841.371.497***	***103.841.371.497***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	27	73.811.371.497	103.811.371.497
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***490.089.828.785***	***529.913.911.963***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	485.919.031.195	524.475.645.742
222	Nguyên giá		1.507.830.336.103	1.501.078.548.965
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.021.911.304.908)	(976.602.903.223)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.170.797.590	5.438.266.221
228	Nguyên giá		28.212.923.497	28.212.923.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.042.125.907)	(22.774.657.276)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***83.559.648.895***	***9.064.665.910***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	83.559.648.895	9.064.665.910
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***50.000.000.000***	***50.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	50.000.000.000	50.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***12.676.782.935***	***13.159.998.013***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.676.782.935	13.159.998.013
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.456.310.496.868**	**6.474.693.300.334**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.741.352.523.040**	**1.798.881.785.179**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.741.352.523.040***	***1.798.881.785.179***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	229.262.596.175	248.922.273.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.215.856.415	6.850.980.152
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	70.965.748.257	72.719.032.947
314	4. Phải trả người lao động		5.982.823.442	6.990.095.806
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.049.144.659	5.079.698.238
320	6. Vay ngắn hạn	17	1.265.758.259.184	1.416.914.353.238
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	157.118.094.908	41.405.351.524
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.714.957.973.828**	**4.675.811.515.155**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***4.714.957.973.828***	***4.675.811.515.155***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.600.000.000.000*	*1.600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.025.709.251.820	2.986.562.793.147
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*2.802.832.656.565*	*1.956.288.824.222*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*222.876.595.255*	*1.030.273.968.925*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.456.310.496.868**	**6.474.693.300.334**

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**20.1**	**3.238.301.488.010**	**3.279.715.491.197**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**3.335.753.192**	**25.552.929.674**
10	**3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)**	**20.1**	**3.234.965.734.818**	**3.254.162.561.523**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**2.289.149.315.506**	**2.213.301.928.825**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)**		**945.816.419.312**	**1.040.860.632.698**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**59.080.290.194**	**29.044.464.884**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**44.656.201.707**	**28.043.532.970**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.665.317.311*	*19.204.876.855*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**93.925.662.666**	**90.967.419.840**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**24.097.671.129**	**16.688.294.545**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**842.217.174.004**	**934.205.850.227**
31	**11. Thu nhập khác**		**378.714.207**	**669.755.095**
32	**12. Chi phí khác**		**242.284.920**	**11.358.334.886**
40	**13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)**		**136.429.287**	**(10.688.579.791)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**842.353.603.291**	**923.517.270.436**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**139.477.008.036**	**142.308.375.823**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**		**702.876.595.255**	**781.208.894.613**

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**842.353.603.291**	**923.517.270.436**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		46.575.870.316	44.010.698.762
03	Các khoản dự phòng		5.289.471.842	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.419.545.850	5.483.263.305
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2	(15.978.688.416)	(8.162.081.248)
06	Chi phí lãi vay	22	14.665.317.311	19.204.876.855
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**914.325.120.194**	**984.054.028.110**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		261.491.108.852	(373.515.785.957)
10	Tăng hàng tồn kho		(371.321.716.987)	(50.172.032.233)
11	Giảm các khoản phải trả		(77.294.836.407)	(7.393.589.341)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(301.429.700)	2.456.883.622
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.665.317.311)	(19.204.876.855)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(140.169.021.703)	(75.014.057.886)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(68.017.393.198)	(45.534.042.777)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**504.046.513.740**	**415.676.526.683**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.400.314.806)	(18.409.967.338)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		90.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.978.688.416	8.162.081.248
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**78.578.373.610**	**(10.247.886.090)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	527.700.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.184.394.425.377	1.482.588.619.006
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.363.263.575.043)	(1.486.691.530.796)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(478.101.285.950)	(322.774.696.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(656.970.435.616)**	**(326.349.907.790)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(74.345.548.266)**	**79.078.732.803**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.042.424.242.675**	**772.753.042.236**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		720.391.722	(2.492.184.552)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**968.799.086.131**	**849.339.590.487**

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 800 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 798 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế").

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	9.603.938.364	5.698.480.327
Tiền gửi ngân hàng	444.395.147.767	418.125.762.348
Các khoản tương đương tiền (*)	514.800.000.000	618.600.000.000
TỔNG CỘNG	**968.799.086.131**	**1.042.424.242.675**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,1% - 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền gửi có kỳ hạn	-	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	**-**	**60.000.000.000**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu từ khách hàng	758.703.209.496	796.371.307.858
- *Công ty Architectural Surfaces Group LLC (Tên trước đây là Pental Surfaces, USA)*	*247.998.484.288*	*240.233.271.154*
- *Công ty Vicostone Canada Inc.*	*311.934.956.220*	*322.285.842.062*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*198.769.768.988*	*233.852.194.642*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.361.811.266.840	1.563.005.731.406
TỔNG CỘNG	**2.120.514.476.336**	**2.359.377.039.264**
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(9.641.961.728)	(4.352.489.886)

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	44.742.260.476	-	55.128.619.661	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	214.857.005.323	-	204.265.034.035	-
Công cụ, dụng cụ	98.821.688.245	-	93.489.652.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.011.232.701	-	27.599.677.091	-
Thành phẩm	632.046.236.539	(1.498.144.616)	456.644.547.660	(1.498.144.616)
Hàng hóa	1.343.031.757.258	(5.679.384.234)	1.162.060.932.126	(5.679.384.234)
TỔNG CỘNG	**2.370.510.180.542**	**(7.177.528.850)**	**1.999.188.463.555**	**(7.177.528.850)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	(7.177.528.850)	(4.782.078.378)
Số cuối kỳ	(7.177.528.850)	(4.782.078.378)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	167.866.174.246	1.285.093.032.144	29.852.851.889	18.266.490.686	1.501.078.548.965
- Mua trong kỳ	-	3.222.349.249	-	188.907.001	3.411.256.250
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.340.530.888	-	-	3.340.530.888
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	167.866.174.246	1.291.655.912.281	29.852.851.889	18.455.397.687	1.507.830.336.103
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*59.865.802.928*	*328.986.216.864*	*25.770.059.161*	*14.283.720.619*	*428.905.799.572*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	130.275.518.360	802.562.592.909	27.431.287.990	16.333.503.964	976.602.903.223
- Khấu hao trong kỳ	4.579.756.664	40.021.526.107	339.788.283	367.330.631	45.308.401.685
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	134.855.275.024	842.584.119.016	27.771.076.273	16.700.834.595	1.021.911.304.908
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	37.590.655.886	482.530.439.235	2.421.563.899	1.932.986.722	524.475.645.742
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	33.010.899.222	449.071.793.265	2.081.775.616	1.754.563.092	485.919.031.195

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	28.174.923.497	38.000.000	28.212.923.497
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	28.174.923.497	38.000.000	28.212.923.497
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*1.863.350.635*	*38.000.000*	*1.901.350.635*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.736.657.276	38.000.000	22.774.657.276
- Hao mòn trong kỳ	1.267.468.631	-	1.267.468.631
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	24.004.125.907	38.000.000	24.042.125.907
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.438.266.221	-	5.438.266.221
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.170.797.590	-	4.170.797.590

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Mua sắm	81.022.017.640	8.479.984.826
Xây dựng cơ bản dở dang	2.537.631.255	584.681.084
TỔNG CỘNG	**83.559.648.895**	**9.064.665.910**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
Tên đơn vị	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dung	4.045.214.902	3.070.384.212
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	816.665.698	1.006.851.610
TỔNG CỘNG	**4.861.880.600**	**4.077.235.822**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	5.700.697.322	5.838.063.523
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.433.483.185	5.763.630.401
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.039.585.959	786.891.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	503.016.469	771.412.534
TỔNG CỘNG	**12.676.782.935**	**13.159.998.013**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho các đối tượng khác	155.421.669.204	155.421.669.204	187.992.673.653	187.992.673.653
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	73.840.926.971	73.840.926.971	60.929.599.621	60.929.599.621
TỔNG CỘNG	**229.262.596.175**	**229.262.596.175**	**248.922.273.274**	**248.922.273.274**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.437.798.404	139.477.008.036	(140.169.021.703)	70.745.784.737
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	58.493.242.278	(58.493.242.278)	-
Thuế nhập khẩu	124.659.325	1.928.652.126	(1.862.531.402)	190.780.049
Thuế thu nhập cá nhân	1.156.575.218	7.301.284.321	(8.428.676.068)	29.183.471
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	368.399.518	(368.399.518)	-
TỔNG CỘNG	**72.719.032.947**	**207.568.586.279**	**(209.321.870.969)**	**70.965.748.257**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Số phát sinh tăng trong kỳ*	*Số phát sinh giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	274.045.911.775	126.361.153.225	(130.963.461.597)	269.443.603.403
TỔNG CỘNG	**274.045.911.775**	**126.361.153.225**	**(130.963.461.597)**	**269.443.603.403**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Cổ tức phải trả	5.906.842.100	4.008.128.050
Các khoản phải trả khác	1.142.302.559	1.071.570.188
TỔNG CỘNG	**7.049.144.659**	**5.079.698.238**

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	41.405.351.524	44.920.323.644
Trích quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 18.1)*	183.730.136.582	108.267.123.585
Sử dụng quỹ trong kỳ	(68.017.393.198)	(45.534.042.777)
Số cuối kỳ	157.118.094.908	107.653.404.452

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	1.416.914.353.238	1.416.914.353.238	1.212.107.480.989	1.363.263.575.043	1.265.758.259.184	1.265.758.259.184

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	227.873.066.148	9.738.165
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	157.895.209.313	6.739.019
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	169.265.144.580	7.239.741
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	10.869.425.000	465.500
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	66.426.806.718	2.837.540
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	90.230.253.850	3.855.170
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	116.085.779.213	4.969.425
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	168.246.142.222	7.188.470
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	96.953.802.550	4.141.555
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Hà Nội	119.645.843.367	5.110.886
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	35.242.988.673	1.505.146
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long	7.023.797.550	299.970
TỔNG CỘNG	**1.265.758.259.184**	**54.090.587**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 1,8% đến 2,6%/năm cho các khoản vay USD.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	2.357.520.656.464	3.753.276.969.815
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ	-	161.035.784	293.331.372.873	-	(292.964.708.657)	527.700.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(108.267.123.585)	(108.267.123.585)
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	781.208.894.613	781.208.894.613
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	2.417.497.718.835	4.106.746.440.843
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	2.986.562.793.147	4.675.811.515.155
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(183.730.136.582)	(183.730.136.582)
- Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	-	-	(480.000.000.000)	(480.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	702.876.595.255	702.876.595.255
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	3.025.709.251.820	4.714.957.973.828

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

(**) Trong kỳ, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2022, tỷ lệ 30%/1 cổ phiếu với tổng số tiền là 480 tỷ VND theo Nghị quyết số 06/2022/NQ/VCS-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Tổng số (VND)	*Cổ phiếu phổ thông*	*Tổng số (VND)*	*Cổ phiếu phổ thông*
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A*	*1.346.470.820.000*	*134.647.082*	*1.346.470.820.000*	*134.647.082*
- *Các đối tượng khác*	*253.529.180.000*	*25.352.918*	*253.529.180.000*	*25.352.918*
Thặng dư vốn cổ phần	290.584.886	-	290.584.886	-
TỔNG CỘNG	**1.600.290.584.886**	**160.000.000**	**1.600.290.584.886**	**160.000.000**

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

18.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Cổ tức đã công bố trong kỳ	**480.000.000.000**	**613.331.372.873**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*480.000.000.000*	*613.331.372.873*
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2022 (3.000 VND/cổ phiếu)	480.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 3,09:100)	-	293.331.372.873
Cổ tức đã trả trong kỳ	**478.101.285.950**	**322.774.696.000**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	**160.000.000**	**160.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**160.000.000**	**160.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*160.000.000*	*160.000.000*
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**160.000.000**	**160.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.828.914	12.360.098
- Euro (EUR)	217.146	715.744
- Đô la Canada (CAD)	3.007.882	5.415.710

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng doanh thu	**3.238.301.488.010**	**3.279.715.491.197**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*3.238.301.488.010*	*3.279.715.491.197*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.335.753.192**	**25.552.929.674**
Chiết khấu thương mại	*3.335.753.192*	*25.254.489.854*
Hàng bán bị trả lại	-	*298.439.820*
Doanh thu thuần	**3.234.965.734.818**	**3.254.162.561.523**
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*1.714.638.910.268*	*1.458.186.837.235*

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.101.601.778	20.882.383.636
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.978.688.416	8.162.081.248
TỔNG CỘNG	**59.080.290.194**	**29.044.464.884**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.289.149.315.506	2.213.301.928.825
TỔNG CỘNG	**2.289.149.315.506**	**2.213.301.928.825**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi tiền vay	14.665.317.311	19.204.876.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.990.884.396	8.838.656.115
TỔNG CỘNG	**44.656.201.707**	**28.043.532.970**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ, chuyển phát nhanh	66.002.160.322	53.408.698.533
- Chi phí đóng hàng	8.196.972.172	9.192.076.612
- Chi phí lương nhân viên	4.216.685.952	2.719.326.729
- Chi phí bán hàng khác	15.509.844.220	25.647.317.966
TỔNG CỘNG	**93.925.662.666**	**90.967.419.840**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	8.803.199.011	3.973.362.721
- Chi phí khấu hao	2.702.902.957	2.755.511.724
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.591.569.161	9.959.420.100
TỔNG CỘNG	**24.097.671.129**	**16.688.294.545**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.316.907.335.180	2.168.819.117.912
Chi phí nhân công	42.150.332.183	54.841.283.682
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	46.575.870.316	44.010.698.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.875.702.210	114.411.552.553
Chi phí khác	12.562.055.441	12.646.426.252
TỔNG CỘNG	**2.592.071.295.330**	**2.394.729.079.161**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế, trừ hoạt động có ưu đãi thuế sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	139.463.262.722	141.042.269.332
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	13.745.314	1.266.106.491
TỔNG CỘNG	**139.477.008.036**	**142.308.375.823**

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**842.353.603.291**	**923.517.270.436**
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	168.470.720.658	184.703.454.087
Các khoản điều chỉnh:		
Khoản phạt nộp chậm	10.622	457.782.923
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	13.745.314	1.266.106.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	-	924.396.639
Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.561.563	1.188.023.764
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	(1.821.390.176)	606.984.251
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	(1.289.855.800)	-
Hoàn nhập dự phòng năm trước	(68.433.878)	-
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(25.894.350.267)	(46.838.372.332)
Chi phí thuế TNDN	**139.477.008.036**	**142.308.375.823**

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.317.911.389.802*	*1.917.054.345.016*	*3.234.965.734.818*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	*1.317.911.389.802*	*1.917.054.345.016*	*3.234.965.734.818*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	221.154.920.187	725.085.240.103	946.240.160.290
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	*(423.740.978)*
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	*945.816.419.312*
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	*(103.462.816.021)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	*842.353.603.291*
Chi phí thuế TNDN	-	-	*(139.477.008.036)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	*702.876.595.255*
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	*1.123.255.982.930*	987.616.531.678	*2.110.872.514.608*
Tài sản không phân bổ	-	-	*4.345.437.982.260*
Tổng tài sản	-	-	*6.456.310.496.868*
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	*1.741.352.523.040*
Tổng nợ phải trả	-	-	*1.741.352.523.040*
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	*6.751.787.138*
Khấu hao	-	-	*46.575.870.316*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*756.575.713.706*	*2.497.586.847.817*	*3.254.162.561.523*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	*756.575.713.706*	*2.497.586.847.817*	*3.254.162.561.523*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*101.054.242.775*	*940.917.308.383*	*1.041.971.551.158*
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	*(1.110.918.460)*
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	*1.040.860.632.698*
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	*(117.343.362.262)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	*923.517.270.436*
Chi phí thuế TNDN	-	-	*(142.308.375.823)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	*781.208.894.613*
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	*1.088.687.862.465*	*1.048.834.721.560*	*2.137.522.584.025*
Tài sản không phân bổ			*3.993.750.597.291*
Tổng tài sản	-	-	*6.131.273.181.316*
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	*2.024.526.740.473*
Tổng nợ phải trả	-	-	*2.024.526.740.473*
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	*127.158.315.374*
Khấu hao	-	-	*44.069.300.162*

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch với Công ty giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A ("Tập đoàn Phenikaa")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn ("Tập đoàn Phenikaa")
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	883.627.529.612	636.765.167.052
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa, thành phẩm	511.171.938.780	435.282.282.520
		Cổ tức phải trả	403.941.246.000	269.294.164.000
		Cổ tức đã thanh toán	403.941.246.000	269.294.164.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn ("Tập đoàn Phenikaa")	Chi phí thuê gia công, mua hàng hóa	470.635.518.561	365.440.785.456
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	63.812.471.430	63.586.130.248
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	464.034.991.932	777.251.006.443
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	475.658.500.710	144.918.131.150
		Mua hàng hóa, dịch vụ	259.748.957.953	187.788.661.894
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	34.940.662.870	36.811.664.175
		Mua hàng hóa	95.118.964.771	53.246.461.094
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	117.255.749.100	120.531.844.500
		Thu hồi cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
		Lãi cho vay đã thu được	3.389.492.973	5.767.506.671
		Phải thu tiền lãi cho vay	3.389.492.973	5.767.506.671
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	28.537.502.308	337.622.699
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	3.532.783.334	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.176.087.935	6.431.747.620
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	74.615.339.391	-
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	58.334.719.513	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cấn trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không).

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	288.460.927.986	410.321.188.109
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	822.520.050.346	561.534.340.366
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	70.880.984.019	204.598.408.729
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán thành phẩm	-	128.796.592.583
Trường Đại học Phenikaa (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán thành phẩm	36.363.240.873	257.755.201.619
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán thành phẩm	80.584.566.542	-
Công ty cổ phần Nam Hưng (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán thành phẩm	63.001.497.074	-
			1.361.811.266.840	**1.563.005.731.406**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Mã số 215)*				
Công ty Phenikaa Huế (**)	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	73.811.371.497	103.811.371.497
			73.811.371.497	**103.811.371.497**

(*) Số dư phải thu từ các bên liên quan này có thời hạn thanh toán 1 năm và được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A.

(**) Đây là các khoản cho vay có thời hạn từ 32 đến 80 tháng; đáo hạn từ ngày 18 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 1 năm 2026; với lãi suất 7,1%/năm và không có tài sản đảm bảo.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 13)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	8.864.222.066	6.702.744.138
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền văn phòng phẩm, vật tư	2.717.648.648	3.610.332.314
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	33.166.097.285	27.290.232.234
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con		29.092.958.972	23.326.290.935
			73.840.926.971	**60.929.599.621**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức danh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	2.810.996.883	2.364.526.867
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên, Tổng Giám đốc	1.857.560.310	1.674.414.348
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	90.100.000	30.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	140.000.000	30.000.000
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.802.144.312	1.686.022.600
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	1.840.704.312	1.709.512.600
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	1.638.250.000	1.482.457.582
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	967.073.026	167.380.576
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	-	47.043.828
		11.176.828.843	**9.221.358.401**

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.017.949.275	1.131.054.750
TỔNG CỘNG	**2.149.004.025**	**2.262.109.500**

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m^2 đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m^2/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m^2/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong giai đoạn tài chính này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính riêng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022